Phap Cu Pali-Anh-Viet - 19

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 19

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XIX

DHAMMA.T.THA VAGGA - THE JUST OR RIGHTEOUS -

PHẨM PHÁP TRỤ

Na tena hoti dhamma.t.tho yen-attha.m sahasaa naye

He is not thereby just

because he hastily arbitrates cases.

The wise man should investigate

both right and wrong. -- 256

256. Người ấy thiếu công bình,

Vì phân xử vội vã.

Bậc trí nên xét cả,

Hai trường hợp chánh tà.

Asaahasena dhammena samena nayatii pare

Dhammassa gutto medhaavii dhamma.t.tho-ti pavuccati. -- 257

The intelligent person who leads others

not falsely but lawfully and impartially,

who is a guardian of the law,

is called one who abides by the law

(dhamma.t.tha). -- 257

257. Bậc trí hướng dẫn người,

Vô tư và đúng pháp.

Người bảo vệ luật pháp,

Hẳn tôn trọng pháp luật.

Na tena pa.n.dito hoti yaavataa bahu bhaasati

Khemii averii abhayo pa.n.dito-ti pavuccati. -- 258

One is not thereby a learned man

merely because one speaks much.

He who is secure, without hate,

and fearless is called "learned". -- 258

258. Không phải vì nói nhiều,

Là xứng danh bậc trí.

Người an tâm, vô úy,

Thân thiện là hiền tài.

Na taavataa dhammadharo yaavataa bahu bhaasati

Yo ca appam-pi sutvaana dhamma.m kaayena passati

Sa ve dhammadharo hoti yo dhamma.m nappamajjati. -- 259

One is not versed in the Dhamma

merely because one speaks too much.

He who hears little

and sees the Dhamma mentally,

and who does not neglect the Dhamma,

is, indeed, versed in the Dhamma. -- 259

259. Không phải vì nói nhiều,

Là thọ trì chánh pháp.

Người nghe ít diệu pháp,

Nhưng trực nhận viên dung,

Chánh pháp không buông lung,

Là thọ trì chánh pháp.

Na tena thero hoti yen-assa palita.m siro

Paripakko vayo tassa moghaji.n.no-ti vuccati. -- 260

He is not thereby an Elder (thera)

merely because his head is grey.

Ripe is he in age.

"Old-in-vain" is he called. -- 260

260. Không phải vì bạc đầu,

Là xứng danh Trưởng lão.

Vị ấy dù tuổi cao,

Nhưng là sư già hão!

Yamhi

Sa ve vantamalo dhiiro thero iti pavuccati. -- 261

In whom are truth, virtue,

harmlessness, and control,

that wise man who is purged of impurities,

is, indeed, called an Elder. -- 261

261. Sống chân thật, chánh hạnh,

Vô hại, điều phục mình,

Bậc trí trừ cấu uế,

Là Trưởng lão cao minh.

Na vaakkara.namattena va.n.napokkharataaya vaa

Saadhuruupo naro hoti issukii maccharii sa.tho. -- 262

Not by mere eloquence,

nor by handsome appearance,

does a man become good-natured,

should he be jealous, selfish,

and deceitful. -- 262

262. Không phải tài hùng biện,

Hay vóc dáng đường đường,

Là ra bậc hiền lương,

Nếu ganh, tham, dối trá!

Yassa

Sa vantadoso medhaavii saadhuruupo-ti vuccati. -- 263

But in whom these are wholly cut off,

uprooted and extinct,

that wise man who is purged of hatred,

is, indeed, called good-natured. -- 263

263. Nhổ chặt sạch gốc rễ,

Dập tắt tâm tham lường,

Bậc trí diệt sân hận,

Là xứng danh hiền lương.

Na

Not by a shaven head

does an undisciplined man,

who utters lies, become a monk.

How will one who is full of desire and greed

be a monk? -- 264

264. Không phải đầu cạo nhẵn,

Là nên danh sa môn,

Nếu buông lung láo khoét,

Đầy tham dục tâm hồn!

Yo ca sameti paapaani a.nu.m thuulaani sabbaso

He who wholly subdues evil deeds

both small and great

is called a monk

because he has overcome all evil. -- 265

265. Ai hàng phục trọn vẹn,

Mọi ác nghiệp tế thô,

Vị ấy là sa môn,

Nhờ trừ nghiệp thô tế.

Na tena bhikkhu hoti yaavataa bhikkhate pare

He is not thereby a bhikkhu

merely because he begs from others;

by following the whole code (of morality)

one certainly becomes a bhikkhu and

not (merely) by such begging. -- 266

266. Không phải đi khất thực,

Là đích thực tỳ kheo,

Bậc đích thực tỳ kheo,

Là sống theo giới luật.

Yo-dha

Sa'nkhaaya loke carati sa ve bhikkhuu-ti vuccati. -- 267

Herein he who has transcended

both good and evil,

whose conduct is sublime,

who lives with understanding in this world,

he, indeed, is called a bhikkhu. -- 267

267. Ai siêu việt thiện ác,

Sống đức hạnh tuyệt vời,

Thấu triệt được lẽ đời,

Là tỳ kheo đích thực.

Na monena muni hoti muu.lharuupo aviddasu

Not by silence (alone) -

does he who is dull and ignorant become a sage;

but that wise man who,

as if holding a pair of scales,

embraces the best and shuns evil,

is indeed a sage. -- 268

268. Im lặng nhưng ngu si,

Đâu phải là hiền trí,

Như cầm cân công lý,

Bậc trí chọn điều lành.

Paapaani parivajjeti sa munii tena so muni

Yo munaati ubho loke muni tena pavuccati. -- 269

For that reason, he is a sage.

He who understands both worlds

is, therefore, called a sage. -- 269

269. Từ bỏ mọi ác pháp,

Là xứng danh bậc trí,

Người được gọi hiền sĩ,

Am hiểu cả hai đời.

Na tena ariyo hoti yena paa.naani hi.msati

He is not therefore an Ariya (Noble)

in that he harms living beings;

through his harmlessness

towards all living beings

is he called an Ariya (Noble). -- 270

270. Còn sát hại chúng sanh,

Đâu phải là hiền thánh,

Không sát hại chúng sanh,

Là đích thị thánh hiền.

Na siilabbatamattena baahusaccena vaa pana

Atha vaa samaadhilaabhena vivicca sayanena vaa. -- 271

Not only by mere morality and austerities

nor again by much learning,

nor even by developing mental concentration,

nor by secluded lodging, -- 271

271. Không phải giữ giới luật,

Khổ hạnh hay học nhiều,

Thiền định, hay ẩn dật,

Mà sanh tâm tự kiêu.

Phusaami nekkhammasukha.m aputhujjanasevita.m

Bhikkhu vissaasamaapaadi appatto aasavakkhaya.m. -- 272

(thinking) "I enjoy the bliss of renunciation

not resorted to by the worldling"

(not with these) should you, O bhikkhu, rest content

without reaching the extinction of the corruptions. -- 272

272. "Ta hưởng phúc xuất thế,

Phàm phu hưởng được nào",

Tỳ kheo, chớ tự mãn,

Lậu hoặc hãy triệt tiêu.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 256

Hastily (adv) : Vội vã.

Arbitrate (v) : Phân xử.

Case (n) : Trường hợp, việc thưa kiện.

Just (a) : Công bình.

Verse - Kệ 257

Impartially (adv) : Vô tư, không thiên vị.

Guardian (n) : Người bảo vệ, bậc hộ trì.

Law (n) : Luật pháp, chánh pháp.

Abide by (v) : Tuân theo, tôn trọng.

Verse - Kệ 258

Secure (a) : Vững chắc, an tâm.

Fearless (a) : Không sợ hãi, vô úy.

Verse - Kệ 259

Versed (a) : Thông thạo, sành sõi, am tường.

Mentally (adv) : Thấm nhuần.

Verse - Kệ 260

Elder (n) : Trưởng lão.

Old-in-vain : Lão già vô dụng.

Verse - Kệ 261

Cast out (v) : Loại trừ.

Verse - Kệ 262

Eloquence (n) : Tài hùng biện.

Good natured (a) : Bản chất tốt, thiện tánh.

Verse - Kệ 263

Extinct (a) : Dập tắt, tuyệt diệt.

Verse - Kệ 264

Shaven head : Đầu được cạo nhẵn.

Undisciplined (a) : Vô kỷ luật, phóng túng.

Verse - Kệ 266

Code (n) : Luật lệ, giới luật.

Verse - Kệ 267

Transcend (v) : Vượt qua, siêu việt.

Sublime (a) : Siêu việt, tuyệt diệu.

Verse - Kệ 268

Grasp (v) : Nắm chặt.

A pair of scales : Cái cân.

Verse - Kệ 272

Resort to (v) : Đạt đến.

Worldling (n) : Phàm phu, người trần tục.

Content (n) : Sự mãn nguyện.

Rest (v) : Dựa vào, văn cứ vào.

Extinction (n) : Sự dập tắt.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19 | 20
| 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.